

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách
Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 7066/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Nghị

quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ chi tiết danh mục và Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2023 (Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2023 (Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND), trong đó:

1. Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung là **6.685.132 triệu đồng** (Sáu ngàn, sáu trăm tám mươi lăm tỷ, một trăm ba mươi hai triệu đồng). Trong đó, kế hoạch vốn năm 2023 là 5.564.670 triệu đồng; kế hoạch vốn kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023 là 709.462 triệu đồng và vốn bổ sung là 411.000 triệu đồng), cụ thể:

a) Kế hoạch vốn năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND, với số vốn là 5.564.670 triệu đồng; bao gồm các nguồn vốn sau đây:

Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là 405.791 triệu đồng;

Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 194.000 triệu đồng (giảm 56.000 triệu đồng do hụt thu vốn sử dụng đất cấp tỉnh);

Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 1.570.000 triệu đồng;

Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 230.900 triệu đồng;

Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang là 141.322 triệu đồng;

Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 là 56.000 triệu đồng;

Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2022 chuyển sang là 17.764 triệu đồng;

Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu và vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 2.078.500 triệu đồng; trong đó:

+ Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu là 1.053.250 triệu đồng (tăng 19.750 triệu đồng từ điều chuyển vốn thuộc Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội);

+ Vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 1.025.250 triệu đồng (giảm 19.750 triệu đồng).

Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu quốc gia là 285.106 triệu đồng;

Vốn nước ngoài là 535.287 triệu đồng;

Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2022 là 50.000 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn kéo dài: Kế hoạch vốn đầu tư công được phép kéo dài thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân năm 2022 sang năm 2023 là 709.462 triệu đồng.

c) Kế hoạch vốn bổ sung năm 2023: Tổng số vốn bổ sung là 411.000 triệu đồng; trong đó:

+ Vốn từ nguồn vốn chuyên nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2022 sang năm 2023 (nguồn tiết kiệm chi) là 111.000 triệu đồng;

+ Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 bổ sung cho tỉnh Bến Tre để thực hiện các dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ là 300.000 triệu đồng.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2023 tại Biểu Tổng hợp và các Phụ lục I.a, I.b, I.c, I.d, I.đ, I.e kèm theo Nghị quyết này.

3. Nội dung phân bổ chi tiết danh mục dự án sử dụng từ nguồn vốn chuyên nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2022 sang năm 2023 (nguồn tiết kiệm chi) là 111.000 triệu đồng tại Phụ lục I.g kèm theo Nghị quyết này.

4. Nội dung phân bổ chi tiết danh mục dự án sử dụng vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 là 300.000 triệu đồng tại Phụ lục I.h kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

TT	Đanh mục dự án	Phần hai dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư				Kế hoạch năm 2023										Điểm chính, bổ sung kế hoạch năm 2023										Chú thích																												
								Yêu cầu đầu tư		Kế hoạch trong hạn 2021 - 2023	Lấy từ văn bản kế từ đầu tài KH 2022	Vốn của đối tượng sách Dự phương					Vốn ngân sách Trung ương					Vốn của đối tượng sách Dự phương					Vốn ngân sách Trung ương																																	
								Số QĐ, nghị định năm	Tổng số cơ nguồn vốn			Trong đó ngân sách Nhà nước	Vốn đầu tư theo yêu cầu, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản thuế và phí khác	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản khác	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản khác	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản khác	Vốn đầu tư theo các Chương trình ưu tiên và Chương trình Phát triển và Phát triển kinh tế - xã hội	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2022	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương																													
																																	Tổng số	Vốn đầu tư theo yêu cầu, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản thuế và phí khác	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản khác	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các khoản khác	Vốn đầu tư theo các Chương trình ưu tiên và Chương trình Phát triển và Phát triển kinh tế - xã hội	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2022	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ ngân sách địa phương												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39																						
8	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Trư thời kỳ 2021-2030, lần sửa đổi năm 2030		77880.67	Sở KHĐT			2019-2022	26/20 QĐ-UBND ngày 15/10/2020	62.000	62.000	55.705	32.250	263	263											263	263																																		
9	Phân cấp (huyện MN)															27										27																																		
10	Phân cấp (huyện Thanh Phú)															4.702	202	4.500								4.702	202	4.500																																
11	Cầu Đập L4, xã Phước Mỹ Trưng, huyện Mộ Cáy Bắc		70933.56	UBND huyện Mộ Cáy Bắc	huyện Mộ Cáy Bắc						2.951		40				40								40																																			
12	Đường giao thông kết hợp đi chung ô tô, năm nhập nội các xã Tân Thành Bình - Thanh Ngãi - Phú Mỹ		78167.88	UBND huyện Mộ Cáy Bắc	huyện Mộ Cáy Bắc						20.311		56				56								56																																			
13	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A		78147.89	UBND huyện Mộ Cáy Bắc	huyện Mộ Cáy Bắc						5.062		68				68								68																																			
14	Hàng rào của công trình đường DN05, xã Khánh Thành Tân		76088.85										10				10								10																																			
C KẾ HOẠCH VỐN BỔ SUNG NĂM 2023																																																												
1	Vốn từ nguồn vốn chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2022 sang năm 2023 (nguồn từ khoản chi)																								111.000														Chi tiết danh mục dự án theo Phụ lục 1, 6 đính kèm																					
2	Vốn đầu tư từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023																								300.000													Chi tiết danh mục dự án theo Phụ lục 1, 6 đính kèm																						

Phụ lục I.a
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng công								763.317	628.084	223.282	223.282	216.950	216.950	
I	Huyện Châu Thành								137.527	116.453	42.621	42.621	43.639	43.639	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								<i>78.654</i>	<i>63.468</i>	<i>27.354</i>	<i>27.354</i>	<i>28.168</i>	<i>27.706</i>	
1	Đường ĐA.02 đường Tru sở ấp Phước Hoà (từ ĐH.04 – đến giáp ĐX.02), xã Phú An Hòa	C	7965487	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 476/QĐ-UBND, 17/12/2021	2.689	1.882	800	800	1.010	1.010	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Đường ĐA.06 (từ QL.57B – đến giáp ĐX.02), xã Phú An Hòa	C	7965496	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	177/QĐ-UBND, 30/12/2020; 477/QĐ-UBND, 17/12/2021	1.219	853	500	500	252	253	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường ĐA.07 (từ giáp ĐH.04 - đến giáp ĐX.02), xã Phú An Hòa	C	7965502	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	181/QĐ-UBND, 30/12/2020; 478/QĐ-UBND, 17/12/2021	2.214	1.550	700	700	634	634	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường ĐC.05 (từ Lộ ngang - đến giáp ĐA.02), xã Phú An Hòa	C	796550	UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp C	2021-2023	176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 481/QĐ-UBND, 17/12/2021	1.171	351	331	331	0	0	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Xây mới Hội trường văn hóa đa năng xã Phú An Hòa	C	7951900	UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa		2021-2023	129/QĐ-SXD, 30/6/2021	3.500	2.800	1.000	1.000	1.780	1.637	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường ĐA.02 (Điểm đầu QL.57C điểm cuối giáp ĐA.07), xã An Hiệp	C	7922593	UBND xã An Hiệp	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	94/QĐ-UBND, 15/10/2020	1.846	1.292	700	700	495	495	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Đường ĐA.04 (từ ĐH.DK19 – đến giáp ĐA.03), xã Tân Phú	C	7918887	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2022-2024	471/QĐ-SGTVT, 08/9/2021	6.759	4.731	2.529	2.529	1.650	1.650	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Đường ĐA.06 (từ QL57B - đến giáp ĐX.01), xã Tân Phú	C	7920096	UBND xã Tân Phú	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	338/QĐ-UBND, 31/12/2020	2.281	1.597	800	800	620	620	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
9	Đường ĐA.05 công ấp văn hóa ấp Phước Xuân (từ QL.57B - đến ĐX.02), xã An Khánh	C	7965023	UBND xã An Khánh	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	242/QĐ-UBND, 31/12/2020; 406/QĐ-UBND, 15/12/2021	1.234	864	500	500	364	268	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
10	Xây dựng Hội trường đa năng xã An Khánh	C	7922277	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2021-2023	127/QĐ-SXD, 30/6/2021	3.500	2.800	1.000	1.000	1.780	1.638	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
11	Đường ĐA.07 (từ ĐH.01 - đến giáp ĐX.01), xã Tam Phước	C	7918886	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	503/QĐ-SGTVT, 20/9/2021	2.300	1.610	1.200	1.200	0	0	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
12	Xây mới Hội trường văn hóa đa năng xã Tam Phước	C	7922278	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước		2021-2023	132/QĐ-SXD, 30/6/2021	3.500	2.800	1.200	1.200	1.600	1.600	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
13	Đường ĐX.04 công ấp văn hóa ấp An Mỹ - An Thới A (từ QL57B - đến ĐX.01), xã An Khánh	C	7951898	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2022-2024	422/QĐ-SGTVT, 12/8/2021	7.980	7.182	2.050	2.050	4.076	4.074	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
14	Đường ĐA.04, lộ chùa ấp Phước Tự (từ QL.57B - đến ĐX.02), xã An Khánh	C	7951883	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2022-2024	502/QĐ-SGTVT, 20/9/2021	2.200	1.540	500	500	944	911	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
15	Đường ĐX.02 (từ giáp QL.57C - đến giáp ĐX.01), xã Sơn Hòa	C	7918046	UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa	cấp A	2022-2024	385/QĐ-SGTVT, 22/7/2021	7.800	7.020	4.800	4.800	1.455	1.429	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
16	Đường ĐX.05 (từ cầu kênh Sông Mã - đến giáp xã Sơn Đông), xã Tam Phước	C	7919232	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2022-2024	512/QĐ-SGTVT, 24/9/2021	6.886	6.197	3.200	3.200	1.734	1.707	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
17	Đường ĐA.02 (từ QL.57B - đến giáp xã Tiên Long), xã Tân Phú	C	7918937	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2022-2024	478/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	5.100	3.570	1.400	1.400	1.590	1.578	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
18	Đường ĐX.05 (Điểm đầu từ QL.57C đến giáp ranh xã Sơn Hòa), xã An Hiệp	C	7907879	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2022-2024	254/QĐ-SGTVT, 17/5/2021	11.757	10.581	3.000	3.000	5.424	5.469	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
19	Đường ĐX.01 Lộ Diệp (từ QL.57B đến giáp ĐH.04), xã Phú An Hòa	C	7952021	UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	cấp A	2022-2024	446/QĐ-SGTVT, 25/8/2021	4.718	4.246	1.144	1.144	2.760	2.733	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								58.873	52.986	15.267	15.267	15.471	15.933	
1	Đường DX.03 (từ công viên hóa ấp An Thanh – đến Lộ Sông Tiền), xã An Khánh	C	7951894	UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2022-2024	440/QĐ-SGTVT, 20/8/2021	6.100	5.490	1.750	1.750	2.000	2.000	
2	Đường DX.03 (từ QL.60 cũ - đến ĐA.02), xã Tam Phước	C	7918913	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2022-2024	474/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	12.700	11.430	4.100	4.100	3.430	3.430	
3	Đường DX.01 (từ QL.57B - đến giáp ĐX.03), xã Tân Phú	C	7918881	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2022-2024	505/QĐ-SGTVT, 22/9/2021	11.805	10.625	2.600	2.600	995	995	
4	Đường DX.02 (điểm đầu nhà Ông Sáu Em ấp Tân Qui - điểm cuối giáp cầu Ông Nguyễn Hữu Hiệu ấp Hầm Luông), xã Tân Phú	C	7918926	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2022-2024	475/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	7.773	6.996	2.000	2.000	3.046	3.508	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
5	Đường DX 06 (Điểm đầu từ QL.57C điểm cuối đến giáp công Cá Quảng), xã An Hiệp	C	7907888	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2022-2024	345/QĐ-SGTVT, 06/7/2021	8.250	7.425	2.400	2.400	2.000	2.000	
6	Đường DX.03 Lộ Cầu Quao (Đoạn 1 từ QL.57B – đến giáp ĐX.02; đoạn 2 từ ĐX.02 đến giáp ĐH.04), xã Phú An Hòa	C	7951901	UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	cấp B	2022-2024	448/QĐ-SGTVT, 25/8/2021	12.245	11.021	2.417	2.417	4.000	4.000	
II	Huyện Mô Cày Nam								96.770	81.524	41.797	41.797	24.235	24.235	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								55.701	47.489	27.297	27.297	16.486	16.051	
1	Đường ĐA.01 (đoạn từ cầu Đình đến đường ĐX.01), xã An Thạnh	C	7909491	UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	cấp B	2021-2023	141/QĐ-UBND, 23/10/2020	2.765	1.936	1.400	1.400	317	317	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Cải tạo hội trường Ủy ban nhân dân xã thành các phòng chức năng; xây dựng mới Hội trường văn hóa xã Ngãi Đăng	C	7870790	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Ngãi Đăng		2021-2023	494/QĐ-SXD, 31/12/2020	4.200	3.360	1.200	1.200	2.060	2.522	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
3	Xây dựng Đường ĐA.05 (từ HL.17 đến cầu Mỹ Đức 2), xã Hương Mỹ	C	7870030	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Hương Mỹ	cấp B	2021-2023	304/QĐ-SGTVT, 17/6/2021	7.252	5.076	3.000	3.000	2.076	2.076	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Xây dựng mới các phòng chức năng xã Hương Mỹ	C	7854922	UBND huyện Mô Cày Nam	xã Hương Mỹ		2021-2023	436/QĐ-SXD, 13/11/2020	2.182	1.746	700	700	1.046	1.046	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.02 (từ QL.57 đến giáp ranh xã Minh Đức), xã Hương Mỹ	C	7870031	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Hương Mỹ	cấp B	2021-2023	64/QĐ-SGTVT, 25/01/2021	5.707	5.136	3.200	3.200	1.800	1.800	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường DX.02 (liên xã Bình Khánh - An Định, đoạn từ đường DX.01 xã Bình Khánh đến Chợ Cái Quao xã An Định)	C	7870794	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	672/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	13.964	12.568	6.998	6.998	5.000	5.000	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Đường DX.06 (đoạn từ DH.22 đến nhà chú Sáu Thao), xã Bình Khánh	C	7870793	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	673/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	5.800	5.220	4.150	4.150	0	0	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
8	Đường DX.07 (đoạn từ Đường DX.06 đến Đường Đê), xã Bình Khánh	C	7870792	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Bình Khánh	cấp A	2021-2023	674/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	8.231	7.408	4.549	4.549	1.340	1.340	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
9	Đường DX.02 (từ đường DX.03 đến giáp ranh xã Đa Phước Hội), xã An Thạnh	C	7873192	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã An Thạnh	cấp A	2021-2023	341/QĐ-SGTVT, 01/7/2021	5.600	5.040	2.100	2.100	2.847	1.950	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								41.069	34.035	14.500	14.500	7.749	8.184	
1	Đường DX.01 (từ QL.57 đến cầu Chợ Ngãi Đãng, giáp xã Cẩm Sơn), xã Ngãi Đãng	C	7870029	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã Ngãi Đãng	cấp A	2022-2024	468/QĐ-SGTVT, 08/9/2021	11.483	10.335	4.000	4.000	2.949	3.384	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
2	Đường ĐA.09 (từ QL.60 đến đường ĐA.06), xã An Thạnh	C	7873188	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã An Thạnh	cấp C	2022-2024	356/QĐ-SGTVT, 08/7/2021	14.636	10.245	4.800	4.800	2.800	2.800	
3	Đường DX.04 (từ QL.57 đến DX 02 xã Bình Khánh), xã An Định	C	7944670	UBND huyện Mỏ Cây Nam	xã An Định	cấp A	2022-2024	476/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	14.950	13.455	5.700	5.700	2.000	2.000	
III	Huyện Giồng Trôm								148.065	105.392	39.365	39.365	36.020	35.503	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								76.565	60.842	39.365	39.365	17.480	16.491	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường liên ấp 5-7 (ĐC.05) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến tiếp giáp đường ĐX.02), xã Sơn Phú	C	7895215	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	217/QĐ-SGTVT, 20/4/2021, 600/QĐ-SGTVT, 15/9/2022	5.200	3.640	3.000	3.000	474	416	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Đường ấp 8 đi xã Nhơn Thạnh (ĐC.06) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến giáp xã Nhơn Thạnh), xã Sơn Phú	C	7910033	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	268/QĐ-SGTVT, 24/5/2021; 603/QĐ-SGTVT, 16/9/2022	4.900	3.430	2.500	2.500	930	754	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường trục chính ấp 5 (ĐC.07) (Đoạn từ ĐX.02 đến giáp sông Hàm Luông), xã Sơn Phú	C	7970684	UBND xã Sơn Phú	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	342/QĐ-UBND, 05/10/2020, 1092/QĐ-UBND, 30/8/2022	2.983	2.088	1.200	1.200	888	731	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường trục chính ấp 7 (ĐC.08) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến giáp xã Thuận Điền), xã Sơn Phú	C	7970684	UBND xã Sơn Phú	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	341/QĐ-UBND, 05/10/2020, 1091/QĐ-UBND, 30/8/2022	3.067	2.147	1.200	1.200	947	781	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường ĐX.05 (Đường cầu bia Sài Gòn) (từ ĐH.DK.30 đến nhà ông Lũy), xã Hưng Lễ	C	7910034	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	cấp B	2021-2023	329/QĐ-SGTVT, 29/6/2021	7.137	6.423	2.400	2.400	3.838	3.838	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Đường ĐX.06 (từ ĐX.02 đến cầu Mười Tháo), xã Hưng Lễ	C	7895213	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	cấp B	2021-2023	78/QĐ-SGTVT, 26/01/2021	7.067	6.360	2.300	2.300	4.000	3.822	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
7	Đường ĐC.03 (đường sông Miếu Ông ấp 10) (từ ĐX.03 đến sông Miếu Ông), xã Hưng Lễ	C	7962825	UBND xã Hưng Lễ	xã Hưng Lễ	cấp C	2021-2023	230/QĐ-UBND, 29/10/2020, 598/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.014	710	450	450	260	204	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
8	Đường ĐC.04 (Đường trung tâm ấp 10) (từ ĐX.01 đến nhà ông Phú), xã Hưng Lễ	C	7962826	UBND xã Hưng Lễ	xã Hưng Lễ	cấp C	2021-2023	231/QĐ-UBND, 29/10/2020, 599/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.299	909	600	600	309	309	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Nâng cấp, mở rộng Đường vào trung tâm xã Bình Thành (DX.01) (đoạn từ cổng Bình Đông đến cầu áp Bình Đông), xã Bình Thành	C	7895219	UBND huyện Giồng Trôm	xã Bình Thành	cấp A	2021-2023	172/QĐ-SGTVT, 30/3/2021, 605/QĐ-SGTVT, 19/9/2022	4.500	4.050	2.000	2.000	1.804	1.804	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
10	Đường ĐA.05 (đoạn từ Cầu tổ 10 ấp Cái Chốt đến Tổ 3 ấp Cái Tắc), xã Mỹ Thạnh	C	7929334	UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh	cấp C	2021-2023	558/QĐ-SGTVT, 13/10/2021, 611/QĐ-SGTVT, 20/9/2022	9.000	6.300	5.026	5.026	1.200	1.160	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
11	Đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt (ĐA.06), đoạn từ đường liên xã Mỹ Thạnh-Thuận Điện đến trường Mầm non ấp 6 Cái Tắc, xã Mỹ Thạnh	C	7970686	UBND xã Mỹ Thạnh	xã Mỹ Thạnh	cấp C	2021-2023	213/QĐ-UBND, 29/12/2020; 558/QĐ-UBND, 26/8/2022	1.697	1.188	705	705	483	465	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
12	Cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng, xã Mỹ Thạnh	C	7929329	UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh		2021-2023	143/QĐ-SXD, 19/8/2021	3.000	2.400	2.100	2.100	243	242	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
13	Đường ĐA.04 (đoạn từ đường Kỳ Lục đến đường Đê Quốc Phòng), xã Châu Bình	C	7929331	UBND huyện Giồng Trôm	xã Châu Bình	cấp C	2021-2023	617/QĐ-SGTVT, 9/11/2021	5.922	4.145	3.200	3.200	375	356	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
14	Đường DX.01 (đoạn từ HL.11 đến QL.57C), xã Tân Hào	C	7929333	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	cấp A	2021-2023	560/QĐ-SGTVT, 13/10/2021	5.775	5.198	4.434	4.434	0	0	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
15	Đường ĐA.03 (đoạn từ QL.57C đến ĐA.01), xã Tân Hào	C	7962809	UBND xã Tân Hào	xã Tân Hào	cấp C	2021-2023	357/QĐ-UBND, 31/12/2020, 577/QĐ-UBND, 30/8/2022	2.417	1.692	1.000	1.000	692	572	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
16	Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng, xã Tân Hào	C	7910038	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào		2021-2023	114/QĐ-SXD, 09/6/2021	2.669	2.135	1.850	1.850	184	184	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
17	Xây dựng mạng tuyến ống phân phối cấp nước khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm	C	7773514	Trung tâm NSVSM	xã Sơn Phú và Hưng Phong		2022-2024	229/QĐ-SXD, 31/12/2021	8.918	8.026	5.400	5.400	853	853	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án khởi công mới năm 2023								71.500	44.550			18.540	19.012	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường ĐA.06, ĐA. 07, ĐA.08, xã Long Mỹ	C	8012718	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Cấp C	2023-2025	833/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	10.500	5.250			4.089	4.089	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Đường ĐC.02, ĐC.04, ĐC.05, xã Long Mỹ	C	8012719	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	Cấp D	2023-2025	834/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	5.000	1.500			1.500	1.500	
3	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Long Mỹ	C	8012717	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ		2023-2025	318/QĐ-SXD, 23/12/2022	4.000	2.800			1.688	2.160	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
4	Đường ĐX.04 (từ ĐA.02 đến ĐT.DK04), xã Hưng Nhượng	C	8012721	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	Cấp B	2023-2025	826/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	4.000	3.200			2.363	2.363	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
5	Đường ĐA.06, xã Hưng Nhượng	C	8012222	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	Cấp B	2023-2025	3027/QĐ-UBND, 29/12/2022	18.000	9.000			3.700	3.700	
6	Đường ĐC.01 (Đoạn từ ngã 4 Bảy Xuyên đến Cầu Chũr A ấp Lương Quới), xã Lương Phú	C	8012716	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Phú	cấp C	2023-2025	Số 829/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	4.000	2.000			1.200	1.200	
7	Đường ĐX.01 (liên xã Phong Năm- Châu Hòa), xã Phong Năm	C	8012720	UBND huyện Giồng Trôm	xã Phong Năm	Cấp A	2023-2025	3026/QĐ-UBND, 29/12/2022	26.000	20.800			4.000	4.000	
IV	Huyện Mỏ Cày Bắc								109.134	92.799	27.840	27.840	33.007	33.524	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								<i>19.356</i>	<i>16.789</i>	<i>6.850</i>	<i>6.850</i>	<i>6.312</i>	<i>6.312</i>	
1	Đường ĐX.03 (đoạn từ ranh đô thị đến ĐX.01 xã Hưng Khánh Trung A - Nhánh 01), xã Phước Mỹ Trung	C	7964948	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp A	2021-2023	368/QĐ-SGTVT, 30/5/20222	8.800	7.920	2.870	2.870	3.025	3.025	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Đường ĐX.05 (Đoạn từ đường ĐX.03 đến ĐX.01 xã Hưng Khánh Trung A - Nhánh 02), xã Phước Mỹ Trung	C	7964947	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp A	2021-2023	369/QĐ-SGTVT, 30/5/20222	5.900	5.310	1.840	1.840	1.868	1.868	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Cải tạo Hội trường nhà văn hóa xã, xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Thanh Ngãi	C	7963343	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Ngãi		2021-2023	207/QĐ-SXD, 6/12./2021	3.000	2.400	1.300	1.300	1.100	1.100	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường ĐA.01 (đoạn từ ĐX.04 đến ngã 3 vào trường TH Thanh Ngãi 1), xã Thanh Ngãi	C	7964560	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Ngãi	cấp B	2021-2023	398/QĐ-SGTVT, 9/6/2022	1.656	1.159	840	840	319	319	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								85.278	73.760	20.990	20.990	24.607	25.124	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (đoạn từ Vòng xoay cầu Hàm Luông đến bến đò Trường Thịnh), xã Thanh Tân	C	7893355	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Tân	Cấp A	2022-2024	3124/QĐ-UBND, 27/11/2020	41.000	36.900	8.000	8.000	13.785	13.785	
2	Đường ĐA.05 liên ấp Thanh Sơn 2, 3, 4 (đoạn từ ĐA.04 đến bến phà Hàm Luông cũ), xã Thanh Tân	C	7963342	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thanh Tân	Cấp B	2022-2024	513/QĐ-SGTVT, 24/9/2021	14.950	10.465	3.300	3.300	3.922	3.922	
3	Đường ĐX.02 (đoạn từ đường tránh thị trấn Mộ Cây đến giáp ĐX.03 xã Tân Bình), xã Hòa Lộc	C	7908598	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	cấp A	2022-2024	371/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	14.981	13.483	5.590	5.590	3.000	3.517	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
4	Đường ĐX.03 (đoạn từ đường tránh thị trấn Mộ Cây đến giáp Đường ĐX.03 xã Thành An), xã Hòa Lộc	C	7906078	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Hòa Lộc	cấp A	2022-2024	312/QĐ-SGTVT, 23/6/2021	14.347	12.912	4.100	4.100	3.900	3.900	
b)	Dự án khởi công mới năm 2023								4.500	2.250	0	0	2.088	2.088	
1	Đường ĐA.03 (Đoạn từ ranh quy hoạch đô thị đến đường ĐA.02), xã Phước Mỹ Trung	C	8011099	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp B	2023-2025	776/QĐ-SGTVT, 17/12/2022	4.500	2.250			2.088	2.088	
V	Huyện Thạnh Phú								55.084	44.799	17.700	17.700	21.359	21.359	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								31.531	23.602	12.000	12.000	8.598	7.877	
1	Xây dựng Đường ĐA.01 (từ HL.24 đến đường ĐX.01), xã Tân Phong	C	7879238	UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	762/QĐ-SGTVT, 22/12/2020; 629/QĐ-SGTVT, 28/9/2022	6.127	4.289	2.100	2.100	2.100	1.870	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Mở rộng tuyến ống cấp nước từ nhà máy nước Hòa Lợi, xã Hòa Lợi	C	7964751	Trung tâm NS & VSM TNT	xã Hòa Lợi	tuyến ống khoảng 20km	2022-2023	219/QĐ-SXD, 17/12/2021	3.900	3.510	1.800	1.800	1.363	1.363	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Cải tạo Nhà văn hóa xã Tân Phong và xây dựng các phòng chức năng	C	7890948	UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong		2021-2023	439/QĐ-SXD, 13/11/2020	3.000	2.400	1.500	1.500	866	866	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Sửa chữa nhà tránh bão thành Nhà văn hóa xã và xây các phòng chức năng xã Thanh Phong	C	7888054	UBND huyện Thanh Phú	xã Thanh Phong		2021-2023	440/QĐ-SXD, 13/11/2020	4.500	3.600	2.500	2.500	389	389	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Xây dựng Đường ĐA.03 (từ QL.57 đến đường ĐA.04), xã Tân Phong	C	7890951	UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	154/QĐ-SGTVT, 24/3/2021	6.866	4.806	1.600	1.600	1.480	1.270	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
6	Xây dựng Đường ĐA.04 (từ đường ĐX.03 đến giáp ranh xã Hương Mỹ), xã Tân Phong	C	7890950	UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	155/QĐ-SGTVT, 24/3/2021, 631/QĐ-SGTVT, 28/9/2022	7.138	4.997	2.500	2.500	2.400	2.119	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								23.553	21.198	5.700	5.700	12.761	13.482	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01, ĐX.02 (đoạn từ ngã ba Bồn Bồn đến cống áp Thanh Lộc), xã Thanh Phong	C	7870627	UBND huyện Thanh Phú	xã Thanh Phong	cấp A	2022-2024	2987/QĐ-UBND, 13/11/2020; 2180/QĐ-UBND, 26/9/2022	15.300	13.770	3.500	3.500	7.765	8.486	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
2	Mở rộng mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Thanh Phú	C	7866691	Trung tâm NS & VSM TNT	xã Thanh Phong	tuyến ống khoảng 29,8 km	2022-2024	404/QĐ-SXD, 09/11/2020	8.253	7.428	2.200	2.200	4.996	4.996	
VI	Huyện Ba Tri								100.917	84.828	30.659	30.659	24.460	20.590	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								14.700	8.910	7.000	7.000	1.910	1.910	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước, bó vỉa Đường ĐX.02 (từ HL.01 đến giáp ranh xã Mỹ Thạnh), xã An Bình Tây	C	7913473	UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây	cấp A	2022-2024	310/QĐ-SGTVT, 21/6/2021, 488/QĐ-SGTVT, 15/7/2022	14.700	8.910	7.000	7.000	1.910	1.910	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								86.217	75.918	23.659	23.659	22.550	18.680	
1	Đường ĐX.02 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã Mỹ Thạnh	C	7860333	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2022-2024	559/QĐ-SGTVT, 30/9/2020	9.433	8.490	2.400	2.400	2.600	2.600	
2	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống cống dọc Đường ĐX.03 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Nhơn), xã Mỹ Thạnh	C	7913476	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2022-2024	528/QĐ-SGTVT, 22/9/2020	4.786	4.307	3.352	3.352	700	700	
3	Đường ĐX.04 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã Mỹ Thạnh	C	7863558	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2022-2024	2655/QĐ-UBND, 15/10/2020	25.188	22.669	4.909	4.909	7.000	7.000	
4	Đường ĐX.05 (đoạn từ ĐX.02 đến ĐX.03), xã Mỹ Thạnh	C	7917138	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2022-2024	408/QĐ-SGTVT, 05/8/2021	6.870	6.183	2.000	2.000	2.000	2.000	
5	Xây dựng Đường ĐA.02; ĐA.03 và ĐA.04, xã Mỹ Thạnh	C	7852048	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp B	2022-2024	406/QĐ-SGTVT, 05/8/2021	10.830	7.581	2.600	2.600	2.380	2.380	
6	Xây dựng Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri	C	7883294	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh		2022-2024	424/QĐ-SXD, 13/11/2020	5.110	4.088	750	750	2.000	2.000	
7	Cải tạo, nâng cấp Đường ĐX.03 (đoạn từ HL.14 đến Đường ĐX 01), xã Phú Lễ	C	7912257	UBND huyện Ba Tri	xã Phú Lễ	Cấp A	2022-2024	368/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	14.000	12.600	7.648	7.648	2.000	2.000	
8	Hỗ trợ thực hiện mô hình thí điểm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP):														
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện Mô hình phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh gắn với nâng cao vai trò tổ chức và quản lý cộng đồng tại xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre			UBND huyện Ba Tri	xã Tân Mỹ		2023-2025		10.000	10.000			3.870	0	Giám do chưa đảm bảo hồ sơ thủ tục đầu tư
VII	Huyện Bình Đại								115.820	102.288	23.300	23.300	34.230	38.100	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023														
1	Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng xã Vang Quới Tây	C	7947183	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây		2022- 2024	171/QĐ-SXD, 14/10/2021	3.000	2.400	1.500	1.500	852	852	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Hỗ trợ gia cố mặt đê sông Tiên (đoạn qua xã Vang Quới Tây, từ ngã ba Ông Tảo đến giáp ranh xã Vang Quới Đông), huyện Bình Đại	C	7927199	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây		2022- 2024	444/QĐ-SGTVT, 25/8/2021	3.000	2.700	1.500	1.500	1.200	1.200	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước đường ĐX.01, xã Lộc Thuận	C	7864265	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	cấp A	2021-2023	631/QĐ-SGTVT, 10/11/2020	10.000	9.000	6.100	6.100	330	330	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Xây dựng mới Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại	C	7864263	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận		2021-2023	426/QĐ-SXD, 13/11/2020	3.000	2.400	1.400	1.400	758	758	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023														
1	Đường ĐX.03 liên xã Phú Vang - Lộc Thuận - Định Trung (đoạn từ Cầu Treo đến sông Cá Cao), xã Lộc Thuận	C	7863517	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	cấp A	2022- 2024	2895/QĐ-UBND, 05/11/2020	49.820	44.838	4.700	4.700	15.290	19.160	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng thực hiện
2	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường ĐX.05 (đoạn từ QL.57B đến giáp Đê sông Tiên), xã Long Định	C	7890598	UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	cấp A	2022- 2024	654/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	8.500	7.650	2.800	2.800	2.300	2.300	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.06 (đoạn từ ĐX.01 đến ĐX.04), xã Vang Quới Tây	C	7927202	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây	cấp A	2022- 2024	2257/QĐ-UBND, 23/9/2021	25.000	22.500	5.300	5.300	10.500	10.500	
c)	Dự án khởi công mới năm 2023														
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (đoạn từ giáp xã Thới Lai đến Đường liên xã Đông Tây), xã Vang Quới Tây	C	7927203	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	cấp A	2022-2024	460/QĐ-SGTVT, 01/9/2021	13.500	10.800			3.000	3.000	

Ghi chú: (*) Kế hoạch năm 2023 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của HĐND tỉnh; Các Công văn số 2152/UBND-TCĐT ngày 14/4/2023; Công văn số 6209/UBND-TCĐT ngày 20/4/2023; Công văn số 2267/UBND-TCĐT ngày 20/4/2023; Công văn số 4582/UBND-TCĐT ngày 31/7/2023; Công văn số 4760/UBND-TCĐT ngày 07/8/2023; Công văn số 3866/UBND-TCĐT ngày 29/6/2023; Công văn số 6107/UBND-TCĐT ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh.

Phụ lục Lb

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỪ NGUỒN THU XÓ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng công								687.849	600.483	102.067	91.202	160.000	170.000	
A	Thực hiện dự án								687.849	600.483	102.067	91.202	159.380	169.380	
I	Huyện Châu Thành								288.328	279.334	27.153	26.153	52.674	59.674	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								288.328	279.334	27.153	26.153	52.674	59.674	
1	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Tam Phước, huyện Châu Thành	C	7918258	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước		2022-2024	131/QĐ-SXD, 30/6/2021	10.000	8.000	1.500	1.500	3.000	3.000	
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hiệp, huyện Châu Thành	C	7921779	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp		2022-2024	418/QĐ-SXD, 13/11/2020	10.000	8.000	1.500	1.500	3.000	3.628	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Khánh, huyện Châu Thành	C	7951095	UBND huyện Châu Thành	xã An Khánh		2022-2024	126/QĐ-SXD, 30/6/2021; 226/QĐ-SXD, 5/9/2022	10.000	8.000	1.500	1.500	3.000	3.000	
4	Khu hành chính xã Tân Phú	C	7914020	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú		2022-2024	177/QĐ-SXD, 23/6/2021; 213/QĐ-SXD, 25/8/2022	14.494	11.500	1.800	1.800	4.000	4.900	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
5	Trường Mẫu giáo Sơn Hòa	C	7915653	UBND huyện Châu Thành	xã Sơn Hòa	4PH, 11PCN	2022-2024	1561/QĐ-UBND, 05/7/2021	18.000	18.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
6	Trường Tiểu học Sơn Hòa	C	7944781	UBND huyện Châu Thành	xã Sơn Hòa	02PH, 3PCN	2022-2024	134/QĐ-SXD, 30/6/2021	9.334	9.334	2.500	2.500	4.000	4.000	
7	Trường Mẫu giáo Tân Phú	C	7915638	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	14PH, 13PCN	2022-2024	1563/QĐ-UBND, 05/7/2021	30.000	30.000	5.146	5.146	3.000	3.000	
8	Trường Tiểu học Tân Phú	B	7915649	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	30PH, 27PCN	2021-2024	1654/QĐ-UBND, 14/7/2021	70.000	70.000	1.407	1.407	7.370	7.370	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Trường Mẫu giáo Tam Phước	C	7918266	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	9PN, 13 PCN	2022-2024	2181/QĐ-UBND, 13/9/2021	33.000	33.000	800	800	9.000	7.472	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
10	Trường Tiểu học Tam Phước	C	7876317	Ban QLDA XDDD	xã Tam Phước	9 PH, 9 PCN	2022-2024	1028/QĐ-UBND, 10/5/2021	33.500	33.500	3.000	2.000	4.000	9.000	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
11	Trường THCS Tân Phú	C	7876314	Ban QLDA XDDD	xã Tân Phú	6PH, 23PCN	2022-2024	535/QĐ-UBND, 19/3/2021	30.000	30.000	2.000	2.000	4.000	4.000	
12	Trường THCS Tam Phước	C	7876316	Ban QLDA XDDD	xã Tam Phước	10 PH, 12 PCN	2022-2024	1024/QĐ-UBND, 10/5/2021	20.000	20.000	2.000	2.000	4.304	6.304	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
II	Huyện Thạnh Phú								75.908	28.509	6.870	6.870	19.066	19.066	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								72.908	26.409	6.870	6.870	18.585	17.984	
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú	C	7891397	UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong		2022-2024	443/QĐ-SXD, 13/11/2020	39.454	7.600	1.500	1.500	5.900	5.805	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Xây dựng Trụ sở UBND xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	C	7892754	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Phong		2022-2024	440/QĐ-SXD, 13/11/2020, 179/QĐ-SXD, 20/10/2021	16.200	7.600	1.500	1.500	6.100	5.389	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường ĐA.01 (ấp Xương Thạnh B), xã Thới Thạnh	C	7915100	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thới Thạnh	cấp C	2021-2023	394/QĐ-SGTVT, 28/7/2021	7.500	5.250	1.820	1.820	3.400	3.237	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Sửa chữa, nâng cấp Đường Quý Khương Cảnh Giữa (ĐA.02), xã Quới Điền	C	7915099	UBND huyện Thạnh Phú	xã Quới Điền	cấp B	2021-2023	395/QĐ-SGTVT, 28/7/2021	7.581	5.307	1.550	1.550	3.050	3.418	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Đường Quý Khương Cảnh Dưới (ĐC.02), xã Quới Điền	C	7955826	UBND xã Quới Điền	xã Quới Điền	cấp C	2021-2023	176/QĐ-UBND, 19/11/2020	2.173	652	500	500	135	135	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								3.000	2.100			481	1.082	
1	Xây dựng Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Bình Thạnh	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã, và xây dựng hàng mực phụ	2023-2025	326/QĐ-SXD, ngày 26/12/2022	3.000	2.100			481	1.082	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	Huyện Bình Đại								56.200	54.000	11.117	11.117	19.500	19.500	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								<i>11.000</i>	<i>8.800</i>	<i>7.729</i>	<i>7.729</i>	<i>1.000</i>	<i>288</i>	
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Thuận	C	7864264	UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận		2022-2024	422/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.000	8.800	7.729	7.729	1.000	288	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								<i>45.200</i>	<i>45.200</i>	<i>3.388</i>	<i>3.388</i>	<i>18.500</i>	<i>19.212</i>	
1	Trường Mẫu giáo Sao Mai	C	7927195	UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	10 PH, 11 PCN	2022-2024	2974/QĐ-UBND, 13/11/2020	23.200	23.200	2.388	2.388	9.500	9.500	
2	Trường Tiểu học Long Định	C	7927196	UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	7 PH, 10 PCN	2022-2024	2973/QĐ-UBND, 13/11/2020	22.000	22.000	1.000	1.000	9.000	9.712	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
IV	Huyện Ba Tri								104.312	101.985	8.578	8.578	17.000	20.000	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								<i>104.312</i>	<i>101.985</i>	<i>8.578</i>	<i>8.578</i>	<i>17.000</i>	<i>20.000</i>	
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	C	7870776	UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh		2022-2024	425/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.637	9.310	2.578	2.578	3.000	3.000	
2	Trường MG Phú Lễ	C	7944369	UBND huyện Ba Tri	xã Phú Lễ	5 PH, 14 PCN	2022-2024	380/QĐ-UBND, 25/2/2021	25.875	25.875	2.000	2.000	4.500	4.500	
3	Trường Trung học cơ sở Phú Lễ	C	7870775	Ban QLDA XDDD	xã Phú Lễ	12 PH, 29 PCN	2022-2024	471/QĐ-UBND, 11/3/2021	41.000	41.000	2.000	2.000	5.000	8.000	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Trường Tiểu học Phú Lễ	C	7879636	Ban QLDA XDDD	xã Phú Lễ	14 PCN	2022-2024	472/QĐ-UBND, 11/3/2021	25.800	25.800	2.000	2.000	4.500	4.500	
V	Huyện Mỏ Cày Bắc								78.769	71.891	23.495	16.200	23.510	23.512	
<i>a)</i>	<i>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022</i>								<i>17.579</i>	<i>15.821</i>	<i>13.087</i>	<i>5.992</i>	<i>1.342</i>	<i>1.331</i>	
1	Hàng mục cầu, biển báo, cọc tiêu trên đường ĐX.04 (đoạn từ nhà ông Ba Phát đến công chào ấp Đông An), xã Hòa Lộc	C	7868898	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Hòa Lộc		2020-2022	664/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	4.630	4.167	3.726	1.735	310	310	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04 (Đoạn từ QL.57 - xã Tân Hội)	C	7868884	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	Xã Tân Bình		2020-2022	662/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	4.666	4.199	3.672	1.799	73	73	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Hàng mục công, cọc tiêu, biển báo trên đường (ĐX.06) đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba Giác Minh, xã Phú Mỹ	C	7868900	UBND huyện Mô Cây Bắc	Xã Phú Mỹ		2020-2022	665/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	3.993	3.594	2.254	1.954	927	927	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Hàng mục cầu cống trên đường ĐX.05, xã Khánh Thạnh Tân	C	7868885	UBND huyện Mô Cây Bắc	Xã Khánh Thạnh Tân		2020-2022	663/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	1.817	1.635	1.477	346	11	0	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
5	Hàng mục cầu, cống, cọc tiêu và biển báo trên đường liên xã Phước Mỹ trung - Tân Phú Tây (ĐX.04) từ ĐH.HK.38 đến giáp xã Tân Phú Tây	C	7868882	UBND huyện Mô Cây Bắc	Xã Phước Mỹ Trung		2020-2022	639/QĐ-SGTVT, 13/11/2020	2.473	2.226	1.958	158	21	21	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								61.190	56.070	10.408	10.208	22.168	22.181	
1	Xây dựng trụ sở UBND xã, hội trường văn hóa đa năng xã Hòa Lộc	C	7873080	UBND huyện Mô Cây Bắc	xã Hòa Lộc		2022-2024	3097/QĐ-UBND, 26/11/2020	20.000	16.000	2.500	2.500	6.668	6.668	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Trường Trung học cơ sở Hòa Lộc	C	7909507	UBND huyện Mô Cây Bắc	xã Hoà Lộc	21PCN, cải tạo dây 10 PH, cải tạo 04 PH thành 02 PCN, HMP, thiết bị	2022-2024	1753/QĐ-UBND, 23/7/2021	21.590	21.590	2.100	2.000	8.000	8.000	
3	Trường Tiểu học Thanh Tân	C	7881788	UBND huyện Mô Cây Bắc	xã Thanh Tân	10 PH, 2 PCN, HMP, thiết bị, thu hồi khoảng 2000m2	2022-2024	428/QĐ-SXD, 13/11/2020	14.000	14.000	5.308	5.208	5.000	5.013	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Sửa chữa trụ sở UBND xã Thanh Tân và xây mới hội trường đa năng xã	C	7906076	UBND huyện Mô Cây Bắc	xã Thanh Tân		2022-2024	427/QĐ-SXD, 13/11/2020	5.600	4.480	500	500	2.500	2.500	
VI	Huyện Mô Cây Nam								51.951	42.233	13.337	10.837	17.834	17.834	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								28.640	23.585	9.337	6.837	9.408	9.333	
1	Xây mới Trụ sở UBND xã Bình Khánh	C	7854920	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Bình Khánh		2021-2023	435/QĐ-SXD, 11/11/2020	9.756	7.805	4.837	2.337	2.808	2.770	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Xây dựng cầu Cây Dương trên đường ĐX.02, xã Cẩm Sơn	C	7944671	UBND huyện Mô Cây Nam	xã Cẩm Sơn		2021-2023	469/QĐ-SGTVT, 08/9/2021	10.201	9.181	2.000	2.000	3.000	3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Kế hoạch năm 2022				
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
3	Xây dựng Đường ĐA.10 (đoạn từ QL.57 đến ĐX.01), xã Cẩm Sơn	C	7939965	UBND xã Cẩm Sơn	xã Cẩm Sơn	cấp B	2021-2023	183/QĐ-UBND, 14/10/2020	3.476	2.433	1.000	1.000	1.100	1.100	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngãi Đăng	C	7870789	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Ngãi Đăng		2022-2024	495/QĐ-SXD, 31/12/2020	5.207	4.166	1.500	1.500	2.500	2.463	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								23.311	18.649	4.000	4.000	8.426	8.501		
1	Xây mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hương Mỹ	C	7854923	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã Hương Mỹ		2022-2024	434/QĐ-SXD, 13/11/2020	9.311	7.449	2.000	2.000	3.900	3.937	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Khu hành chính xã An Định	C	7928743	UBND huyện Mộ Cây Nam	xã An Định		2022-2024	176/QĐ-SXD 14/10/2021, 09/QĐ-SXD, 18/01/2022; 232/QĐ-SXD, 28/9/2022	14.000	11.200	2.000	2.000	4.526	4.564	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành	
VII	Huyện Giồng Trôm									20.878	16.702	7.517	7.517	8.727	8.725	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023									20.878	16.702	7.517	7.517	8.727	8.725	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	C	7888384	UBND huyện Giồng Trôm	xã Thạnh Phú Đông		2021-2023	484/QĐ-SXD, 24/12/2020	7.000	5.600	2.000	2.000	3.483	3.481	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm	C	7895870	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú		2021-2023	483/QĐ-SXD, 24/12/2020	4.464	3.571	1.500	1.500	1.884	1.884	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	C	7895869	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ		2021-2023	482/QĐ-SXD, 24/12/2020	7.000	5.600	2.117	2.117	3.360	3.360	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm	C	7929330	UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh		2021-2023	142/QĐ-SXD, 19/8/2021	2.414	1.931	1.900	1.900	0	0	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh	
VIII	Huyện Chợ Lách									11.503	5.829	4.000	3.930	1.069	1.069	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a)	<i>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022</i>								7.533	3.050	2.500	2.430	504	504	
1	Đường từ Hai Mạn đến Năm Tôm (ĐA.05), xã Phú Phụng	C	7903549	UBND xã Phú Phụng	xã Phú Phụng	cấp B	2021-2022	113/QĐ-UBND, 01/10/2020	1.975	1.383	1.000	1.000	383	383	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
2	Đường từ Bảy Chỉ đến Bảy Bụng (ĐC.04), xã Tân Thiềng	C	7945339	UBND xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	cấp C	2021-2023	175/QĐ-UBND, 28/10/2020	3.890	1.167	1.000	1.000	51	51	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
3	Đường từ Bảy Góc đến Tư Cù Lự (ĐC.17), xã Phú Phụng	C	7903548	UBND xã Phú Phụng	xã Phú Phụng	cấp C	2021-2022	114/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	1.000	300	300	250	50	50	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
4	Đường từ Bảy Ổ đến Hai Mạn (ĐC.11), xã Phú Phụng	C	7903715	UBND xã Phú Phụng	xã Phú Phụng	cấp C	2021-2022	115/QĐ-UBND, ngày 01/10/2020	668	200	200	180	20	20	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								3.970	2.779	1.500	1.500	565	565	
1	Đường từ Dự án 18 đến Đồng Lớn (ĐA.13), xã Tân Thiềng	C	7945336	UBND xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	cấp B	2021-2023	177/QĐ-UBND, 28/10/2020	3.970	2.779	1.500	1.500	565	565	Dự án hoàn thành hết nhu cầu vốn của tỉnh
B	Chuẩn bị đầu tư												620	620	
1	Trường THCS An Thuận	C	8003443	Ban Quản lý DA ĐTXD các CT DD&CN	xã An Thuận								300	300	
2	Trường Mầm non Bình Thạnh	C	7958262	Ban Quản lý DA ĐTXD các CT DD&CN	Xã Bình Thạnh								300	300	
3	Trường Mầm non Bình Phú	C	220230001	UBND TP Bến Tre	xã Bình Phú								20	20	

Ghi chú: (*) Kế hoạch năm 2023 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của HĐND tỉnh; Các Công văn số 2152/UBND-TCĐT ngày 14/4/2023; Công văn số 6209/UBND-TCĐT ngày 20/4/2023; Công văn số 2267/UBND-TCĐT ngày 20/4/2023; Công văn số 4582/UBND-TCĐT ngày 31/7/2023; Công văn số 4760/UBND-TCĐT ngày 07/8/2023; Công văn số 3866/UBND-TCĐT ngày 29/6/2023; Công văn số 6107/UBND-TCĐT ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh .

Phụ lục Lc

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng								255.920	230.328	113.467	113.467	68.156	68.156	
I	Huyện Thạnh Phú								58.893	53.004	27.965	27.965	20.747	20.142	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								26.829	24.146	21.265	21.265	1.537	884	
1	Đường DC.06 (đường ra khu sản xuất Giồng Trong), từ đường Côn Bằng đến đất ông Phạm Văn Hải), xã Thanh Hải	C	7974989	UBND xã Thanh Hải	Xã Thanh Hải	Cấp B	2021-2023	122/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.438	2.194	1.800	1.800	93	93	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
2	Đường ĐA.08 (đường Tô NDTQ số 1), xã An Qui	C	7879237	UBND xã An Qui	Xã An Qui	Cấp C	2021-2023	140/QĐ-UBND, 10/12/2020	3.091	2.782	2.665	2.665	117	117	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
3	Đường ĐA.11 (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiệp đến cầu Xèo Lớn), xã An Điền	C	7965308	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Điền	Cấp B	2022-2024	403/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5.800	5.220	5.100	5.100	120	120	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
4	Đường DX.02, Lộ Bờ Riều, (Đoạn từ ĐH.28 đến đường DX.03), xã An Thạnh	C	7965772	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thạnh	Cấp A	2022-2024	406/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5.700	5.130	4.900	4.900	230	230	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
5	Đường ĐA.05, giai đoạn 2, xã Mỹ An	C	7970466	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	Cấp B	2022-2024	409/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5.000	4.500	4.300	4.300	26	26	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
6	Đường DX.01 (Đoạn từ ĐH.92 đến cống Ông 3 Đông), xã Thanh Hải	C	7965269	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Thanh Hải	Cấp A	2022-2024	411/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4.800	4.320	2.500	2.500	951	298	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								10.930	9.837	6.700	6.700	2.676	2.676	
1	Đường ĐA.01 (liên ấp 6-7-8), giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng	C	7965773	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ Hưng	Cấp B	2022-2024	408/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	10.930	9.837	6.700	6.700	2.676	2.676	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
c)	Dự án khởi công mới năm 2023								21.134	19.021			16.534	16.582	
1	Đường ĐA.03 (từ huyện lộ 25 đến QL 57), ấp Thạnh Lại, xã Bình Thạnh	C	8012944	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Bình Thạnh	Cấp B	2023-2025	827/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	1.200	1.080			931	819	Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMDT
2	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường thành nhà văn hóa xã và cải tạo, sửa chữa dây nhà hiện hữu thành 05 phòng chức năng xã Bình Thạnh	C	8007866	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Bình Thạnh		2023-2025	08/QĐ-SXD, 14/01/2021	3.000	2.700			1.288	1.288	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
3	Đường ĐA.04 (từ ngã ba rạch cầu tre đến rạch Bến Mã), xã Bình Thạnh	C	8013470	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Bình Thạnh	Cấp B	2023-2025	830/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	10.470	9.423			8.687	8.999	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Đường DN.07 (Đoạn từ DX.01 đến QL57), xã Bình Thạnh	C	8013469	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Bình Thạnh	Cấp B	2023-2025	832/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	2.080	1.872			1.751	1.599	Điều chỉnh giảm vốn do giảm TMDT
5	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND xã thành nhà văn hóa xã An Thuận	C	8005874	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thuận		2023-2025	324/QĐ-SXD, 26/12/2022	1.865	1.679			1.677	1.677	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
6	Đường DX.01 từ KM0+0000 đến KM1+000 (đoạn từ QL 57 hướng ra đê quốc phòng), xã An Thuận	C	8012943	UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thuận	Cấp A	2023-2025	825/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	2.519	2.267			2.200	2.200	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
II	Huyện Bình Đại								48.395	43.556	26.176	26.176	12.772	12.510	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								36.242	32.618	26.176	26.176	5.045	4.783	
1	Đường ĐC.06 (từ nhà Ông Võ Văn Tấn đến Quốc lộ 57B), xã Vang Quới Đông	C	7966070	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	Cấp C	2021-2022	60/QĐ-UBND, 06/11/2020	2.094	1.885	1.500	1.500	385	385	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
2	Đường ĐC.03 (từ đê Tây đến bến đò Rạch Gừa), xã Phú Long	C	7.967.114	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2021-2022	33/QĐ-UBND, 28/7/2020	998	898	800	800	98	98	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
3	Đường ĐC.05 (Đường vào trường Mẫu giáo Rạch Gừa), xã Phú Long	C	7967115	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2021-2022	34/QĐ-UBND, 28/7/2020	450	405	370	370	35	35	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Đường ĐN (Đường Đê Tây), xã Đại Hòa Lộc	C	7966073	UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp A	2022-2024	415/QĐ-SGTVT; 10/6/2022	8.000	7.200	5.500	5.500	1.456	841	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
5	Gia cố mặt đê Sông Tiền, xã Vang Quới Đông	C	7966074	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông		2022-2024	414/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	10.500	9.450	7.906	7.906	744	744	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
6	Đường ĐA07 (liên ấp Giồng Tre-Ao Vuông), xã Phú Long	C	7966072	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	Cấp B	2022-2024	391/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	8.500	7.650	6.000	6.000	1.297	1.650	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
7	Đường DC.09, xã Đại Hòa Lộc	C	7966071	UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp C	2022-2024	392/QĐ-SGTVT; 09/6/2022	5.700	5.130	4.100	4.100	1.030	1.030	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
b)	Dự án khởi công mới năm 2023								12.153	10.938			7.727	7.727	
1	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Vinh Tân, Nhà văn hóa ấp Vinh Xương, xã Vang Quới Đông	C	8012757	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông		2023-2025	315/QĐ-SXD, 22/12/2022	970	873			873	873	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
2	Đường ĐA 05 (Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Đới đến giáp xã Thới Lai), xã Vang Quới Đông	C	8012544	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	cấp C	2023-2025	550/QĐ-UBND, 31/10/2022	1.130	1.017			1.017	1.017	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
3	Đường ĐA 02 (Đoạn từ ĐX 03 đến cầu Hai Chó), xã Vang Quới Đông	C	8012545	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	cấp C	2023-2025	551/QĐ-UBND, 31/10/2022	1.250	1.125			1.125	1.125	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
4	Đường liên ấp Giồng Kiến -Ao Vuông (ĐA 08), xã Phú Long	C	8011059	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	cấp B	2023-2025	44/QĐ-UBND, 30/10/2022	3.650	3.285			1.940	1.940	Dự án chưa hoàn thành
5	Đường Kênh 2/9 (ĐC 06), xã Phú Long	C	8011060	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	cấp C	2023-2025	45/QĐ-UBND, 30/10/2022	2.191	1.972			1.972	1.972	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
6	Đường Đông ấp Mắc Miếu (ĐA 06), xã Đại Hòa Lộc	C	8017221	UBND xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp B	2023-2025	403/QĐ-UBND, 26/10/2022	2.962	2.666			800	800	Dự án chưa hoàn thành
III	Huyện Ba Tri								123.633	111.270	54.926	54.926	26.914	27.809	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								78.958	71.062	54.926	54.926	268	270	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường ĐA.03 (từ ĐX.02 đến Đặng Văn Mông, ấp Giồng Cốc), xã An Đức	C	7866786	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Cấp B	2021-2023	617/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 369/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	2.560	2.304	2.213	2.213	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
2	Đường ĐC.09 (từ ĐX.02 đến nhà ông Phan Văn Phương), xã An Hiệp	C	7866784	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Cấp C	2021-2022	611/QĐ-SGTVT, 29/10/2020; 355/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	1.400	1.260	1.112	1.112	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
3	Đường ĐA.03 (đoạn từ ĐH.16 đến ĐT.DK.02), ấp Thạnh Bình - Thạnh Thọ, xã Bảo Thạnh	C	7913468	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Cấp B	2021-2023	612/QĐ-SGTVT, 30/10/2020; 357/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	2.500	2.250	2.122	2.122	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
4	Đường ĐX.02 (từ ĐX.01 đến Khu 37), xã An Thủy	C	7913467	UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	Cấp A	2021-2023	635/QĐ-SGTVT, 11/11/2020; 381/QĐ-SGTVT, 22/7/2021	3.500	3.150	3.061	3.061	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
5	Đường ĐX.02 (từ cầu số 1 đến Km 1+000), ấp Thạnh Hải, xã Bảo Thuận	C	7913469	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2021-2023	621/QĐ-SGTVT, 05/11/2020; 375/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	2.937	2.643	2.489	2.489	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
6	Đường ĐA.02 (từ Quán Đồng quê đến Km 0+650), xã Tân Xuân	C	7913471	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	Cấp B	2021-2023	620/QĐ-SGTVT, 05/11/2020; 347/QĐ-SGTVT, 6/7/2021	3.900	3.510	3.150	3.150	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
7	Đường ĐA.04 (từ HL.12 đến ngã ba nhà ông Dương Văn Gấm), xã An Ngãi Tây	C	7913470	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Cấp B	2021-2022	618/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 373/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	1.900	1.710	1.616	1.616	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
8	Đường ĐN.04 (từ nhà Tư Bình đến giáp xã Hưng Lễ), xã Tân Hưng	C	7913472	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	Cấp C	2021-2022	577/QĐ-SGTVT, 13/10/2020; 348/QĐ-SGTVT, 6/7/2021	1.800	1.620	1.569	1.569	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
9	Xây dựng cầu Giồng Bằng, xã An Hòa Tây	C	7866780	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây		2021-2022	616/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 374/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	2.000	1.800	1.688	1.688	20	20	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
10	Đường ĐA.03 (Đoạn từ nhà Ông Đặng Văn Mông đến nhà Ông Nguyễn Hữu Trí), xã An Đức	C	7964746	UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Cấp B	2022-2024	393/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	6.600	5.940	2.840	2.840	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
11	Đường ĐA.06 (Đoạn từ đường ĐX.07 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm), xã An Hiệp	C	7964187	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Cấp B	2022-2024	413/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	5.000	4.500	3.017	3.017	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Đường DX.05 (Đoạn từ ĐH.16 đến ĐH.DK.05), xã Bảo Thạnh	C	7964747	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Cấp A	2022-2024	394/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	5.300	4.770	4.498	4.498	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
13	Đường DX.02 (Đoạn từ Rạch Sân Banh đến giáp ranh xã An Thủy), xã An Thủy	C	7913467	UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	Cấp A	2022-2024	412/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	6.480	5.832	3.714	3.714	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
14	Đường ĐA.05 (Đoạn từ ĐX.03 đến giáp ranh xã Tân Thủy), xã Bảo Thuận	C	7964748	UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2022-2024	395/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	11.470	10.323	6.987	6.987	54	55	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
15	Đường ĐA.02 (Đoạn từ Km 0+650 đến giáp xã Tân Mỹ), xã Tân Xuân	C	7965269	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	Cấp B	2022-2024	402/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4.900	4.410	3.870	3.870	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
16	Đường ĐN.03 (Đoạn từ ĐX.03 đến ĐN.07); Đường ĐN.07 (Đoạn từ ĐX.04 đến ĐN.03), xã An Ngãi Tây	C	7964185	UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Cấp C	2022-2024	396/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	7.890	7.101	4.200	4.200	194	195	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
17	Đường ĐA.03 (Đoạn từ ĐN.07 đến giáp xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm); Đường ĐA.04 (Đoạn từ ĐX.07 đến ĐX.08 và nhánh rẽ), xã Tân Hưng	C	7964186	UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	Cấp B	2022-2024	401/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	4.981	4.483	4.182	4.182	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
18	Đường ĐA.01 (Đoạn từ ĐH.DK.01 đến giáp ranh xã Vĩnh An), xã An Hòa Tây	C	7964749	UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây	Cấp B	2022-2024	397/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	3.840	3.456	2.598	2.598	0	0	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
b)	Dự án khởi công mới năm 2023								44.675	40.208			26.646	27.539	
1	Đường ĐX.07 (Từ đường Chợ An Bình đến đường ĐA.06, ấp An Bình), ấp An Bình, xã An Hiệp	C	8010415	UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	Cấp B	2023-2025	806/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	4.524	4.072			3.000	3.000	
2	Đường ĐA.08 (từ HL.14 đến khu dân cư An Đức), ấp Giồng Ké, xã An Đức	C	8010417	UBND huyện Ba Tri	xã An Đức	Cấp B	2023-2025	807/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	2.698	2.428			1.600	1.600	
3	Đường ĐC.03 (từ ĐH.16 đến ĐX.03 và nhánh rẽ đến ĐH.16), ấp Thạnh Phước, xã Bảo Thạnh	C	8010412	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thạnh	Cấp C	2023-2025	810/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	2.156	1.940			1.900	1.758	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Đường DN.01 (Đoạn 1: từ ĐA.01 đến QL 57 C; Đoạn 2: từ đất ông Lưu Văn Téo đến sau Chợ Bãi Ngao); xã An Thủy	C	8010416	UBND huyện Ba Tri	xã An Thủy	Cấp C	2023-2025	811/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	2.631	2.368			2.300	2.160	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
5	Đường DN.03 (từ đầu HL16 đến đường ĐA.02); Đường DN.04 (từ đầu QL57C đến HL.16); Đường DN.05 (từ đầu đất ông Lê Văn Khai đến đường ĐX.05) ấp An Bình, xã An Thủy	C	8010411	UBND huyện Ba Tri	xã An Thủy	Cấp C	2023-2025	812/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	3.789	3.410			3.200	3.165	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
6	Đường ĐX.04 (đoạn từ ĐHDK.03 đến ĐX.03), xã An Hòa Tây	C	8010414	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	Cấp A	2023-2025	808/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	4.172	3.755			3.000	3.000	Dự án chưa hoàn thành
7	Đường ĐA.05 (từ ĐA.04 đến ra cánh đồng), ấp An Hòa; Đường ĐA.06 (từ ranh xã An Ngãi Trung đến ra cánh đồng), ấp An Qui, xã An Ngãi Tây	C	8010413	UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	Cấp B	2023-2025	809/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	6.423	5.781			2.500	3.712	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
8	Đường ĐX.02 (từ Km 1+000 đến Rạch Đường Tắc), xã Bảo Thuận	C	8013129	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thuận	Cấp B	2023-2025	813/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	3.662	3.296			2.552	2.550	Giảm vốn phù hợp với tiến độ thực hiện
9	Đường ĐX.02 (từ ĐX.01 đến cầu ba Linh), xã Tân Hưng	C	8010418	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Hưng	Cấp A	2023-2025	815/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	7.000	6.300			3.000	3.000	
10	Đường ĐX.03 (từ ĐT.883 đến ĐX.03), ấp Tân Diêm, xã Tân Xuân	C	8013128	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	Cấp B	2023-2025	814/QĐ-SGTVT, 19/12/2022	7.620	6.858			3.594	3.594	
IV	Huyện Giồng Trôm								24.999	22.499	4.400	4.400	7.723	7.695	
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								6.349	5.714	4.400	4.400	888	822	
1	Đường ĐC.02 (liên tổ 2-18 ấp 1) xã Hưng Phong	C	7890621	UBND xã Hưng Phong	Xã Hưng Phong	Cấp C	2021-2022	174/QĐ-UBND, 30/9/2020	1.999	1.799	1.400	1.400	400	372	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2022		Kế hoạch năm 2023 (*)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đường ĐC.03 (Đoạn từ nhà Ông Hờ đến nhà Ông Thức), xã Hưng Phong	C	7966084	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cấp C	2022-2024	399/QĐ-SGTVT, 09/6/2022	1.350	1.215	1.000	1.000	120	120	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
3	Đường ĐC.05, xã Hưng Phong	C	7966085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cấp C	2022-2024	410/QĐ-SGTVT, 10/6/2022	3.000	2.700	2.000	2.000	368	330	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
b)	Dự án khởi công mới năm 2023								18.650	16.785			6.835	6.873	
1	Cầu Rạch Thóc, xã Hưng Phong	C	7890621	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong		2023-2025	828/QĐ-SGTVT, 23/12/2022	2.150	1.935			1.835	1.525	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu sử dụng vốn tỉnh
2	Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Hưng Phong	C	7966084	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong		2023-2025	321/QĐ-SXD, 23/12/2022	7.300	6.570			2.200	2.548	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Đường ĐC.01 (đường đê bao quanh cồn Đeo áp 1), xã Hưng Phong	C	7966085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cấp C	2023-2025	831/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	9.200	8.280			2.800	2.800	Dự án chưa hoàn thành

Ghi chú: (*) Kế hoạch năm 2023 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Các Công văn số 2267/UBND-TCĐT ngày 20/4/2023; công văn số 4760/UBND-TCĐT ngày 07/8/2023; Công văn số 6107/UBND-TCĐT ngày 05/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phụ lục I.d

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỀ TẮT TOÁN, QUYẾT TOÁN, THANH TOÁN
KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG						891.525	798.250	617.096	5.496	5.855	
A	Vốn xố số kiến thiết						315.050	456.434	272.448	2.920	2.675	
I	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tắt toán						315.050	456.434	272.448	2.920	2.675	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Châu Thành	C	7027011	Ban QLDA ĐTXD các CT DD và CN	2017-2019	Số 1059/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	40.764	35.438	35.453	16	16	
2	Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre	C	7785399	Ban QLDA ĐTXD các CT DD và CN	2020-2021	Số 1912/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	18.885	16.684	16.618	0	0	Đã thanh toán từ kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
3	Đường DX.04 (Lộ Thợ Địch) xã Tân Trung (đoạn từ ĐX.01 đến giáp ranh xã An Định), huyện Mỏ Cày Nam	C	7687143	UBND huyện Mỏ Cày Nam	2018-2020	2634/QĐ-SGTVT, 31/10/2017; 100/QĐ-STC, 23/7/2021	7.499	7.284	7.403	136	136	
4	Trường TH An Phước, huyện Châu Thành	C	7622834	UBND huyện Châu Thành	2017-2020	1753/QĐ-UBND ngày 11/08/22	21.500	20.085	20.162	77	77	
5	Xây mới HT văn hoá và các phòng chức năng xã Tường Đa	C	7834436	UBND huyện Châu Thành	2020-2021	124/QĐ-STC ngày 15/08/2022	3.237	2.832	2.891	17	17	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã An Hoà và HT văn hoá xã, các phòng chức năng	C	7830326	UBND huyện Châu Thành	2020-2021	135/QĐ-STC ngày 26/08/2022	6.476	5.620	5.651	31	31	
7	Đường DX.03 (điểm đầu giáp với ĐH.01 điểm cuối giáp QL.57C) xã Tường Đa, h.Châu Thành	C	7819751	UBND huyện Châu Thành	2020-2021	142/QĐ-STC ngày 16/09/2022	10.595	8.845	8.883	39	39	
8	Trường THCS Tân Phú, huyện Châu Thành	C	7400232	UBND huyện Châu Thành	2016 - 2020		29.465	208.517	20.650	35	35	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Thới Lai, huyện Bình Đại.	C	7829616	UBND Bình Đại	2020-2022	154/QĐ-STC ngày 07/10/2022	14.900	14.047	14.100	0	0	Đã thanh toán từ kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
10	Trường Tiểu học Thừa Đức, huyện Bình Đại.	C	7676314	UBND Bình Đại	2019-2021		29.000	28.099	28.026	48	48	
11	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	C	7778523	UBND Chợ Lách	2020 - 2022		14.350	11.107	13.493	2.386	2.167	
12	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới đường ĐX.03 (đoạn từ QL.57B, ĐX.04 đến đường ĐX.01), xã Thới Lai, huyện Bình Đại.	C	7817335	UBND Bình Đại	2020-2021	155/QĐ-STC ngày 07/10/2022	11.118	9.593	9.632	40	40	
13	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú	C	7685713	UBND huyện Thạnh Phú	2018-2020	2816/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	21.770	18.719	19.763	0	0	Đã thanh toán từ kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
14	Mở rộng cầu tàu cảng cá Bình Đại	C	7781258	BQLDA ĐTXD NN&PTNT	2020-2021	2394/QĐ-UBND 30/10/2019	20.000	18.649	18.718	69	69	
15	Tồn tạo, trùng tu và mở rộng khu tượng đài chiến thắng Lộ Thờ	C	7495198	SVHTTDL	2014-2015	QĐ 156/QĐ-STC 11/10/2022	4.416	1.994	2.003	9	0	Đã thanh toán từ kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
16	Tượng đài chiến thắng Giá thè huyện Thạnh Phú	C	7595065	SVHTTDL	2017-2017	QĐ 107/QĐ-STC 11/7/2022	8.515	2.991	3.008	17	0	Đã thanh toán từ kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
17	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	C	7618751	Ban QLDA các CTDD&CN	2017-2021	1184/QĐ-UBND 08/6/2022	52.560	45.930	45.994	0	0	Đã thanh toán từ kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
B	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang						576.475	341.816	344.648	2.576	3.180	
1	Đầu tư thiết bị phim trường thời sự, văn nghệ chuẩn HD	C	7868798	Đài PTTH tỉnh	2021-2023	2984/QĐ-UB ngày 13/11/2020	21.515			100	100	
2	Hệ thống cổng kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mô cây Nam và Chợ Lách	B	7659400	Ban QLDA NNPTNT	2017 -2021	2602/QĐ-UB 31/10/2017	150.398			400	400	
3	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	C	7744727	Ban QLDA ĐTXD DDCN	2020-2022	377/QĐ-UBND ngày 03/03/2023	25.000	24.416	24.502	86	86	
4	Trường Tiểu học Phong Điền	C	7796135	UBND Giồng Trôm	2019-2021	414/QĐ-UBND ngày 08/3/2019	28.410	9.415	9.400	15	15	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho các trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh	B	7806865	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	2020-2021	2420/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	62.433	61.741	61.800	59	59	
6	HM cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Khánh, huyện Châu Thành	C	7880254	UBND h.Châu Thành	14/05/2021-31/12/2021	187/QĐ-STC ngày 09/12/2022	2.546	2.129	2.135	6	6	
7	HM cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Hóa, huyện Châu Thành	C	7880213	UBND h.Châu Thành	13/04/2021 - 17/07/2021	05/QĐ-STC ngày 12/01/2023	677	631	635	4	4	
8	Đường ĐX.03 (điểm đầu giáp ĐX.01 điểm cuối giáp ĐHDK.13) xã An Hóa, huyện Châu Thành	C	7819961	UBND h.Châu Thành	25/5/2020 - 09/8/2021	04/QĐ-STC ngày 11/01/2023	690	659	690	31	31	
9	HM Cầu, cống, Cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01 xã Sơn Hòa, huyện Châu Thành	C	7880279	UBND h.Châu Thành	14/05/2021-30/06/2021	28/QĐ-STC ngày 28/02/2023	1.700	1.306	1.313	7	7	
10	HM Cầu, cống, Cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01 xã Tiên Long, huyện Châu Thành	C	7880211	UBND h.Châu Thành	2020-2022	29/QĐ-STC ngày 28/02/2024	229	204	206	2	2	
11	HM cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05 (đoạn 1 từ công chào áp Phước Trạch đến Huỳnh Tấn Phát, đoạn 2 từ nhà ông Nguyễn Hữu Đức đến ngã 3 cây Mít áp Phú Thạnh) - giai đoạn 2, xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành	C	7880817	UBND h.Châu Thành	09/04/2021 - 19/07/2021.	32/QĐ-STC ngày 06/03/2023	1.080	864	869	5	5	
12	HM Cầu, cống, Cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02 xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	C	7880312	UBND h.Châu Thành	10/06/2021-15/04/2022	38/QĐ-STC ngày 21/03/2023	716	532	528	4	4	
13	HM cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05 (từ QL.57B đến giáp đường ĐX.04), xã Giao Long; HM biển báo trên ĐX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Túc từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức, huyện Châu Thành	C	7880381	UBND h.Châu Thành	17/09/2021-31/12/2021	48/QĐ-STC ngày 18/04/2023	1.955	990	984	6	6	
14	Trường Tiểu học Hương Mỹ 2, huyện Mỏ Cày Nam.	C	7630717	UBND huyện MCN	24/05/2019 31/12/2020	2617/QĐ-UBND 31/10/2017	26.985	24.175	25.879	1.704	1.602	
15	Nâng cấp mặt đường ĐX.02 (đoạn từ ĐX.01 đến ranh xã Minh Đức), xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam	C	7687141	UBND huyện MCN	06/7/2018 29/5/2019	2639/QĐ-SGTVT 31/10/2017	1.678	1.477	1.486	9	9	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Đường ĐX.10 (đường tránh trung tâm xã: đoạn từ Cống Môn - ngã 3 nạn thung) xã An Thới, huyện Mô Cày Nam	C	7642973	UBND huyện MCN	27/11/2017 15/10/2020	1025/QĐ-SGTVT ngày 10/05/2017	6.033	5.168	5.198	30	30	
17	Nâng cấp mặt đường ĐX.01 (đường vào trung tâm xã), đoạn từ QL.57 đến giáp đường ĐX.02, xã Tân Trung	C	7687140	UBND huyện MCN	27/11/2017 26/11/2019	2625/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	9.574	8.481	8.519	38	38	
18	Nâng cấp mở rộng đường ĐX.04 (đường liên xã An Thới - An Thạnh, đoạn từ Ngã 3 nạn thun - An Thạnh) xã An Thới, huyện Mô Cày Nam	C	7642972	UBND huyện MCN	06/7/2018 01/3/2019	1008/QĐ-SGTVT ngày 09/05/2017	5.118	3.549	3.570	21	21	
19	Nhà ở sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng tại ngũ, BCH	C	7004686	BCH Quân sự	2012-2013	56/QĐ-UBND ngày 4/5/2023	14.164	14.000	14.049	49	49	
20	Đập tạm Thành Triệu	C	7907205	Ban QLDA NNPTNT	2021	433/QĐ-SNN ngày 28/6/2021	3.903	2.610	2.791		181	
21	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (Đoạn từ Cống Bến Đình đến Cống Bà Nhật)	B	7836225	Ban QLDA NNPTNT	2020-2022	2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	92.275	64.615	65.000		296	
22	Trường Trung học cơ sở thành phố Bến Tre	B	7579280	UBND TPBT	2017-2021	2560/QĐ-UB 27/10/2016	113.095	112.777	113.000		223	
23	Tượng đài đánh tàu trên sông Giồng Trôm (giai đoạn 2)	C	7787471	Sở VH TTDL	2020	161/QĐ-STC ngày 24/10/2022	6.300	2.077	2.094		6	

Phụ lục Lã

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỪ NGUỒN TĂNG THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỀ CHI TRẢ NỢ GỐC DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổ chức cho vay	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Trả nợ gốc năm 2023	
									Số ngày, tháng, năm	Tổng vốn đầu tư		
										Tổng số		Trong đó: vốn NSNN (vốn đối ứng của tỉnh và TW)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số									1.959.574	540.101	23.100
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	Huyện Thanh phú và Ba Tri	WB	Sở Nông nghiệp và PTNT	7592372	283	Huyện Thanh phú và Ba Tri	2016-2021	1693/QĐ-BNN-HTQT 06/05/2016	839.957	284.248	15.000
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Tỉnh Bến Tre	WB	Sở Tài nguyên và Môi trường	7738080	332	Tỉnh Bến Tre	2017-2022	2120/QĐ-UBND 08/09/2016	35.617	5.783	500
3	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiêu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	WB	UBND Thành Phố Bến Tre	7610433	292	Tỉnh Bến Tre	2018-2023	2587/QĐ-UBND 30/11/2017	1.084.000	250.070	7.600

Phụ lục Lc

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỪ NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC THUỘC KẾ HOẠCH SỐ 1658/KH-UBND NGÀY 10 THÁNG 4 NĂM 2019 VỀ CHƯƠNG TRÌNH SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI TỪ NĂM HỌC 2020-2021 ĐẾN NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ								1.954.212	793.687	236.957	590.681	634.421	
A	MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC								608.590	100.551	46.991	76.404	135.247	
a)	<i>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2022</i>								<i>115.561</i>	<i>100.551</i>	<i>46.191</i>	<i>9.704</i>	<i>9.704</i>	
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 cho các trường Tiểu học.	C	7894481	BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3014/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	42.161	32.680	9.000	6.775	6.775	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6 cho các trường Trung học cơ sở.	B	7894482	BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2021-2022	3015/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	73.400	67.871	37.191	2.929	2.929	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
b)	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>								<i>493.029</i>		<i>800</i>	<i>66.700</i>	<i>125.543</i>	
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3 cho các trường Tiểu học.	B	7925220	BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022 - 2025	2398/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000		200	13.000	18.000	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7 cho các trường THCS	B	7925219	BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022-2025	2399/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	90.000		200	15.000	15.000	
3	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10 cho các trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố	B	7925218	BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022-2025	2400/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	143.029		200	770	770	
4	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh	B	7925217	BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2022-2025	2401/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	200.000		200	37.930	91.773	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT								1.345.622	693.136	189.966	514.277	499.174	
I	HUYỆN MÔ CÀY BẮC								72.975	53.209	12.000	11.585	11.585	
<i>a)</i>	<i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2022</i>								72.975	53.209	12.000	11.585	11.585	
1	Trường Mẫu giáo Tân Bình	C	7816274	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình	Xây mới 11 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2439/QĐ-UBND, 31/10/2019	28.440	18.823	4.000	7.265	7.265	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	C	7816275	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Tân Bình	Xây dựng mới 16 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2437/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.500	15.000	4.000	914	914	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường Mầm non Hưng Khánh Trung A	C	7816273	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	Xây dựng 9 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2438/QĐ-UBND, 31/10/2019	27.035	19.386	4.000	3.406	3.406	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
II	HUYỆN GIỒNG TRÔM								149.000	37.278	13.000	98.566	98.540	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								149.000	37.278	13.000	98.566	98.540	
1	Trường Mẫu giáo Thanh Phú Đông	C	7881430	UBND huyện Giồng Trôm	xã Thạnh Phú Đông	Xây dựng 07 phòng học, 13 phòng chức năng, cải tạo 01 phòng học thành 01 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2968/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.000	8.000	2.500	11.775	11.752	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Mầm non Sơn Phú	C	7881429	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Xây dựng 04 phòng học, 13 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	416/QĐ-SXD, 13/11/2020	11.000	4.800	500	6.162	6.162	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường Tiểu học Sơn Phú	C	7881428	UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	Xây dựng 05 phòng học, 15 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2969/QĐ-UBND, 13/11/2020	18.000	8.478	2.500	5.120	5.120	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trường Mẫu giáo Hưng Lễ	C	7881427	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 09 phòng học, 06 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2967/QĐ-UBND, 13/11/2020	22.000	5.000	2.500	14.068	14.065	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
5	Trường Tiểu học Hưng Lễ	C	7881426	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 20 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng học, 03 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2966/QĐ-UBND, 13/11/2020	37.000	6.000	2.500	28.710	28.710	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
6	Trường THCS Hưng Lễ	C	7881425	UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	Xây dựng 12 phòng học, 26 phòng chức năng; các HMP	2021-2023	2965/QĐ-UBND, 13/11/2020	40.000	5.000	2.500	32.731	32.731	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
III	HUYỆN BA TRI								195.669	94.991	24.500	78.795	73.598	
<i>a)</i>	<i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2022</i>								<i>52.477</i>	<i>29.718</i>	<i>6.000</i>	<i>14.222</i>	<i>14.222</i>	
1	Trường Tiểu học An Hòa Tây	C	7812194	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ	2020-2022	2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	25.124	17.718	3.000	2.619	2.619	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Tiểu học Tân Xuân 2	C	7812193	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	27.353	12.000	3.000	11.603	11.603	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								<i>143.192</i>	<i>65.273</i>	<i>18.500</i>	<i>64.573</i>	<i>59.376</i>	
1	Trường THCS Thị Trấn Ba Tri	B	220200002	UBND Ba Tri	thị trấn Ba Tri	18 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2019-2023	2347/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	48.792	28.709	7.000	13.440	13.440	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Mầm non Mỹ Thạnh	C	7881004	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	10 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	2814/QĐ-UBND, 29/10/2020	24.900	7.482	2.500	12.236	12.236	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh	C	7873807	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	4 phòng học, 1 phòng chức năng, nâng cấp, sửa chữa 11 PH, 6 phòng chức năng	2021-2023	2816/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.800	8.000	2.500	13.671	13.704	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh	C	7873802	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Thạnh	12 phòng chức năng, Sửa chữa 8 PH hiện hữu thành 10 phòng chức năng	2021-2023	2815/QĐ-UBND, 29/10/2020	21.500	9.090	2.500	12.226	9.423	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
5	Trường THCS Trần Hữu Nghiệp	C	7873803	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Thủy	18 phòng chức năng	2021-2023	2961/QĐ-UBND, 13/11/2020	26.200	11.992	4.000	13.000	10.573	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
IV	HUYỆN THẠNH PHÚ								221.243	105.026	27.500	91.788	91.328	
<i>a)</i>	<i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2022</i>								100.730	68.784	15.500	22.938	22.683	
1	Trường Tiểu học Hòa Lợi	C	7796184	UBND huyện Thạnh Phú	xã Hòa Lợi	07 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2368/QĐ-UBND, 28/10/2019	17.998	14.000	3.000	3.098	3.098	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Mẫu giáo Phú Khánh	C	7797057	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	6 phòng học lý thuyết +10 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2103/QĐ-UBND, 26/9/2019	16.994	13.400	3.000	1.462	1.430	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường THCS Phú Khánh	C	7797061	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	10 phòng học lý thuyết +14 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	1931/QĐ-UBND, 09/9/2019	27.799	18.456	3.500	6.400	6.400	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
4	Trường Tiểu học Thạnh Phong B	C	7891396	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Phong	02 phòng chức năng, cải tạo 12 phòng học	2021-2022	số 438/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	8.000	6.600	2.500	1.028	966	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
5	Trường Tiểu học Giao Thạnh	C	7796467	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	15 phòng học lý thuyết + 16 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2102/QĐ-UBND, 26/9/2019	29.939	16.328	3.500	10.950	10.789	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
<i>b)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								83.513	27.560	9.000	48.850	48.645	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường THCS Thị Trấn Thanh Phú	B	7740567	UBND huyện Thanh Phú	TT Thanh Phú	24 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các HMP	2020-2023	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513	23.696	6.000	26.690	26.577	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Mầm non Tân Phong	C	7870625	UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	11 phòng học, 2 phòng chức năng, cải tạo 13 phòng học	2021-2023	2985/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	28.000	3.864	3.000	22.160	22.068	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
c)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>													
1	Trường Trung học cơ sở Tân Phong	C	7870626	UBND huyện Thanh Phú	xã Tân Phong	14 phòng học, 16 phòng chức năng	2021-2023	2986/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	37.000	8.682	3.000	20.000	20.000	
V	HUYỆN MÓ CÀY NAM													
a)	<i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2022</i>													
1	Trường Mẫu giáo Cẩm Sơn	C	7807545	UBND huyện MCN	xã Cẩm Sơn	08 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2022	2373/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	24.000	19.619	3.000	82	82	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Mẫu giáo Phước Hiệp	C	7813291	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng mới 07 phòng học, 10 phòng chức năng, xây dựng các HMP	2020-2022	2436/QĐ-UBND, 31/10/2019	19.350	13.758	3.000	5.315	5.315	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường Tiểu học An Thạnh 2	C	7899497	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã An Thạnh	5 phòng học, 01 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	5.948	4.529	2.000	1.400	1.225	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
4	Trường Tiểu học Bình Khánh Đông	C	7887854	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Bình Khánh	8 phòng học, cải tạo hội trường	2021-2023	số 433/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	10.540	8.000	2.500	766	766	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>													
1	Trường Tiểu học Thành Thới A1	C	7807546	UBND huyện MCN	xã Thành Thới A	20 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2023	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	21.000	10.131	3.000	10.500	12.376	Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Trường Mầm non An Thạnh	C	7887853	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã An Thạnh	16 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 432/QĐ-SXD ngày 11/11/2020	32.557	2.908	2.500	26.000	21.795	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
c)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								57.813	19.744	5.500	21.693	15.893	
1	Trường Mẫu giáo Tân Hội	C	7813292	UBND huyện MCN	xã Tân hội	10 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các HMP	2020-2023	2413/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	31.000	9.836	3.000	14.000	10.500	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
2	Trường Mẫu giáo Bình Khánh Đông	C	7882445	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Bình Khánh	8 phòng học, 11 phòng chức năng	2021-2023	số 3012/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	26.813	9.908	2.500	7.693	5.393	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện
VI	HUYỆN BÌNH ĐẠI								155.356	90.300	20.000	54.324	54.324	
a)	<i>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2022</i>								126.356	84.800	17.500	31.324	31.324	
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Hoa	C	7817336	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây	12 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2404/QĐ-UBND 30/10/2019	19.993	14.300	4.000	5.602	5.602	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Tiểu học Vang Quới Đông	C	7822017	UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Đông	15 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	186/QĐ-SXD 30/10/2019	14.979	8.000	3.500	5.945	5.945	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường Tiểu học Thới Lai	C	7817979	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	17 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2397/QĐ-UB 30/10/2019	29.000	21.500	3.000	4.977	4.977	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
4	Trường Tiểu học Võ Văn Lân	C	7823269	UBND huyện Bình Đại	xã Thanh Phước	12 phòng học + 16 phòng chức năng các hạng mục phụ	2020-2022	1803/QĐ-UBND, 22/8/2019	23.584	18.000	3.500	2.266	2.266	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
5	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	C	7833631	UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	12 phòng học, 19 phòng chức năng	2020-2022	1119/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	38.800	23.000	3.500	12.534	12.534	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								29.000	5.500	2.500	23.000	23.000	
1	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	C	7852546	UBND huyện Bình Đại	xã Lộ Thuận	13 phòng học, 21 phòng chức năng	2021-2023	2972/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	29.000	5.500	2.500	23.000	23.000	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH								205.843	116.835	24.500	71.560	70.444	
a)	<i>Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2022</i>								184.343	108.435	22.000	59.360	59.309	
1	Trường mẫu giáo An Hóa	C	7810760	UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	07 phòng học + 11 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.600	13.700	3.500	4.797	4.797	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường Mẫu giáo Tường Đa	C	7830529	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	07 phòng học + 11 phòng chức năng, các HMP	2020-2022	2406/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.896	18.000	3.000	972	972	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường Mẫu giáo An Phước	C	7830941	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	07 phòng học +12 phòng chức năng	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.097	12.900	3.000	5.361	5.361	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
4	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	C	7820037	UBND huyện Châu Thành	xã Phước Thạnh	10 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng	2020-2022	2408/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.950	11.310	2.500	6.509	6.509	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
5	Trường Tiểu học An Khánh	C	7810759	UBND huyện Châu Thành	xã An Khánh	15 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng	2020-2022	2407/QĐ-UBND, 30/10/2020	25.000	15.500	2.500	8.871	8.869	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
6	Trường Tiểu học xã Tường Đa	C	7830537	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	12 phòng học + 14 phòng chức năng	2020-2022	2405/QĐ-UBND, 30/10/2019	24.600	12.484	2.500	9.556	9.556	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
7	Trường Trung học cơ sở Phan Triêm	C	7830534	UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	9 phòng học + 19 phòng chức năng	2020-2022	2410/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.200	13.217	2.500	12.500	12.451	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
8	Trường THCS An Phước	C	7830939	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	10 phòng học +16 phòng chức năng	2020-2022	2412/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.000	11.324	2.500	10.794	10.794	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>								21.500	8.400	2.500	12.200	11.135	
1	Trường Mầm non An Hiệp	C	7884146	UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	8 phòng học, 12 Phòng chức năng	2021-2023	2970/QĐ-UBND, 13/11/2020	21.500	8.400	2.500	12.200	11.135	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
VIII	BAN QLDA DẪN DỰNG VÀ CÔNG NGHỊEP								174.328	116.808	46.966	41.903	41.903	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2022		Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2022			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a)	Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2022								139.330	109.808	42.181	17.263	17.263	
1	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C	7751047	BQLDA công trình XD&DD	xã Phước Mỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994	18.649	6.649	69	69	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
2	Trường TH An Hiệp	C	7765327	BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp	20 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914	24.085	10.564	4.763	4.763	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
3	Trường THCS An hiệp	C	7751048	BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962	24.251	8.545	3.547	3.547	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
4	Trường Tiểu học An Bình Tây	C	7763722	BQLDA công trình XD&DD	xã An Bình Tây	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500	24.631	9.631	2.250	2.250	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
5	Trường THCS Bình Thắng	C	7763721	BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thắng	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960	18.192	6.792	6.634	6.634	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023								34.998	7.000	4.785	24.640	24.640	
1	Trường Mầm non Hoa Mĩ, thành phố Bến Tre	C	7852051	BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông	14 nhóm lớp, 14 phòng chức năng	2021-2023	3009/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	34.998	7.000	4.785	24.640	24.640	Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn

Phụ lục I.g

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 TỪ NGUỒN VỐN CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022 SANG NĂM 2023 (NGUỒN TIẾT KIỆM CHI)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2023		Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: KH 2023		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG								4.596.070	4.093.711	2.500.294	418.440	111.000	
1	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	C	7892613	UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	Chiều dài tuyến 6.456,8m	2021-2023	3007/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	71.807	71.807	50.737	44.737	18.895	
2	Mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri	C	8037609	UBND huyện Ba Tri	huyện Ba Tri	Nâng cấp, mở rộng	2023- 2024	418/QĐ-UBND ngày 08/3/2023	15.000	15.000	13.000	13.000	1.350	
3	Kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cây, huyện Mỏ Cây Nam, tỉnh Bến Tre (bờ Nam)	B	7848157	BQLDA các công trình NNPTNT	huyện Mỏ Cây Nam	Chiều dài tuyến kè: L=960m	2020 - 2022	1155/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	110.780	45.120	21.420	8.600	8.600	Hoàn trả ứng trước NS tỉnh
4	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	B	7592372	BQLDA các công trình NNPTNT	huyện Ba Tri, Thạnh Phú	Tiểu hợp phần 4,5	2016-2022	1039/QĐ-UBND 9/5/2016	509.502	169.699	116.999	51.400	30.000	Hoàn trả ứng trước NS tỉnh
5	Cầu Châu Ngao	C	7839826	BQLDA các công trình NNPTNT	huyện Ba Tri	Cầu BTCT dài 49,88m	2022 - 2024	2998/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	26.163	26.163	14.673	11.200	5.000	
6	Bệnh viện Đa khoa Cù Lao Minh	B	7845284	BQLDA công trình XD&DD	huyện Mỏ Cây Nam	Khoa Nội 200 giường và các hạng mục phụ	2021-2024	1656/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	80.000	80.000	59.861	29.431	7.000	Hoàn trả ứng trước NS tỉnh
7	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho Khoa hồi sức tích cực của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (50 giường - giai đoạn 1)	B	7915640	BQLDA công trình XD&DD	TPBT	Trang thiết bị	2021-2025	2096/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	76.590	76.000	41.405	39.600	12.000	
8	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 06 xã thuộc thành phố Bến Tre	C	7902722	Sở Tài nguyên và Môi trường	TPBT	Hoàn thiện hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính 06 xã thuộc TPBT	2022-2025	1088/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	39.642	39.642	12.400	10.310	950	

TT	Dan h mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2023		Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: KH 2023		
									Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Cải tạo tầng trệt khối F1, F2 (Khu Cấp cứu) và Khu khám Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	7914262	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	TPBT	Cải tạo, mở rộng	2022 - 2024	311/QĐ-SXD ngày 20/12/2022	8.000	8.000	3.000	3.000	4.522	Hoàn trả ứng trước NS tỉnh
10	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B	7851849	BQLDA công trình XD&DD	huyện Ba Tri	Tổng diện tích xây dựng 19.055m2	2021-2025	3003/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	60.000	60.000	1.653		10.000	Hoàn trả ứng trước NS tỉnh
11	Xây dựng 18 trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	B	061100021	Công an tỉnh	các xã trên địa bàn tỉnh	Xây dựng 18 trụ sở Công an xã	2023 - 2025	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	59.000	59.000	15.000	15.000	5.000	
12	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	7543564	BQLDA công trình XD&DD	huyện Bình Đại	231 ha	2017-2025	1025/QĐ-UBND ngày 16/5/2019	3.539.586	3.443.280	2.150.146	192.162	7.683	

Phụ lục I.h

PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Mức vốn bổ sung từ nguồn dự phòng NSTW năm 2023	Ghi chú
					Số quyết định	TMDT	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ					315.000	300.000	300.000	
1	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Ban QLDA công trình NN và PTNT	huyện Ba Tri	2023-2024	2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	210.000	200.000	200.000	
2	Chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành	Ban QLDA công trình NN và PTNT	huyện Châu Thành	2023-2024	2619/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	105.000	100.000	100.000	